

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM**

**MST: 0301872364**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
TỔNG HỢP**

**QUÝ 1 NĂM 2017**

**TP. HCM, 06.2017**

# **MỤC LỤC BCTC**

- 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
- 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD**
- 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
- 4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

QUÝ I NĂM 2017

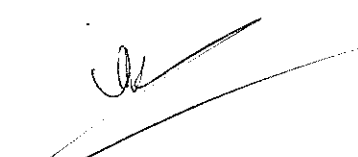
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

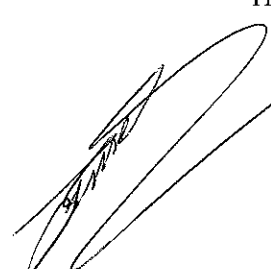
Đơn vị tính: VND

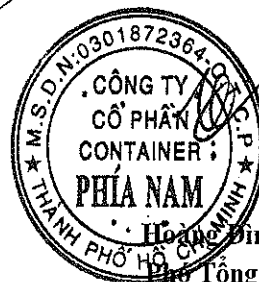
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b><u>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</u></b>	<b>100</b>		<b>21,252,063,605</b>	<b>18,388,455,281</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>7,622,832,562</b>	<b>6,568,202,210</b>
1. Tiền	111		7,622,832,562	6,568,202,210
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7,959,822,899</b>	<b>6,901,011,085</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1,490,967,975	567,503,284
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,184,722,721	70,944,300
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	2,284,132,203	6,262,563,501
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,572,849,518</b>	<b>1,572,849,518</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	1,572,849,518	1,572,849,518
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,096,558,626</b>	<b>3,346,392,468</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		772,067,085	246,659,163
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,245,557,359	3,020,799,123
3. Thuế & các khoản khác phải thu Nhà nước	153		78,934,182	78,934,182
<b><u>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</u></b>	<b>200</b>		<b>250,124,815,096</b>	<b>261,454,730,974</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>22,730,000</b>	<b>22,730,000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		22,730,000	22,730,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>216,021,811,981</b>	<b>224,990,594,533</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	208,758,334,806	217,673,969,967
- Nguyên giá	222		543,822,130,520	543,822,130,520
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(335,063,795,714)	(326,148,160,553)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	7,263,477,175	7,316,624,566
- Nguyên giá	228		9,665,060,685	9,665,060,685
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,401,583,510)	(2,348,436,119)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.7</b>	<b>24,666,645,622</b>	<b>24,811,743,538</b>
- Nguyên giá	231		29,019,583,102	29,019,583,102
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4,352,937,480)	(4,207,839,564)
<b>IV. Tài sản dờ dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>750,000,000</b>	<b>750,000,000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		750,000,000	750,000,000

<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8,663,627,493</b>	<b>10,879,662,903</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	8,663,627,493	10,879,662,903
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>271,376,878,701</b>	<b>279,843,186,255</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>535,778,224,614</b>	<b>531,875,484,673</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>533,762,874,334</b>	<b>529,780,712,693</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	21,045,150	272,845,465
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	444,082,374
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1,833,489	2,204,009
4. Phải trả người lao động	314		1,007,206,173	1,891,078,999
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1,241,547,801	1,575,784,799
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	121,756,136,888	115,859,612,214
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	409,647,755,300	409,647,755,300
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.16	87,349,533	87,349,533
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,015,350,280</b>	<b>2,094,771,980</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		2,015,350,280	2,094,771,980
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(264,401,345,913)</b>	<b>(252,032,298,418)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>(264,401,345,913)</b>	<b>(252,032,298,418)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110,440,000,000	110,440,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110,440,000,000	110,440,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48,049,615,000	48,049,615,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,710,010,154	8,710,010,154
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(431,600,971,067)	(419,231,923,572)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(419,231,923,572)	(419,231,923,572)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(12,369,047,495)	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>271,376,878,701</b>	<b>279,843,186,255</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 06 năm 2017

  
Phạm Thị Thu Hằng  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thượng Bồng  
Kế toán trưởng




Hoàng Đình Quảng  
Chủ tịch Giám đốc

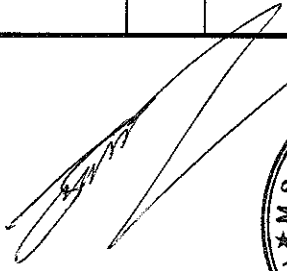
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
**QUÝ 1 NĂM 2017**

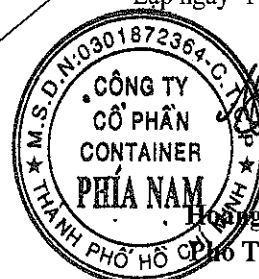
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	16,626,917,992	15,917,810,495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		16,626,917,992	15,917,810,495
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	19,959,276,272	22,135,270,968
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(3,332,358,280)	(6,217,460,473)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	47,953,948	8,822,557
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	8,049,481,955	7,680,628,084
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8,025,256,427	7,664,989,392
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,035,161,208	1,257,369,859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12,369,047,495)	(15,146,635,859)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(12,369,047,495)	(15,146,635,859)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(12,369,047,495)	(15,146,635,859)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Lập ngày 14 tháng 06 năm 2017.

  
Phạm Thị Thu Hằng  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thượng Bằng  
Kế toán trưởng



Hàng Đình Quảng  
Chủ Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2017


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(12,369,047,495)	(15,146,635,859)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	VI0,11	9,113,880,468	9,168,421,434
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(47,953,948)	(8,822,557)
- Chi phí lãi vay	06		(8,025,256,427)	(7,664,989,392)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		589,361,870	(5,086,573,073)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(10,739,015,532)	(18,738,599,447)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,808,977,972)	4,439,617,003
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3,902,739,941	6,928,008,735
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,690,627,488	2,580,247,815
- Tiền lãi vay đã trả	13		8,025,256,427	7,664,989,392
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(16,000,000)	(65,100,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1,054,630,352</b>	<b>2,809,163,498</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác				
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		-	-
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

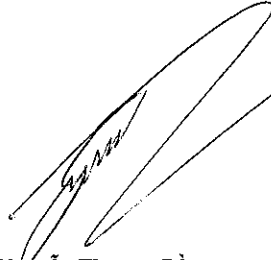
Y 34  
 N  
 ER  
 AN  
 OC

3. Tiền thu từ đi vay	33	V.20		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.16	-	(2,413,375,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(2,413,375,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>1,054,630,352</b>	<b>395,788,498</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>6,568,202,210</b>	<b>4,803,215,095</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>7,622,832,562</b>	<b>5,199,003,593</b>

Lập ngày 14 tháng 06 năm 2017



Phạm Thị Thu Hằng  
Người lập biểu



Nguyễn Thượng Bằng  
Kế toán trưởng



Hoàng Đình Quảng  
Chủ tịch Giám đốc

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**QUÝ 1 NĂM 2017**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh** : Cho thuê tàu biển, kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng ...

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Kỳ kế toán năm**  
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.  
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là năm tài chính thứ 19 của Công ty cổ phần.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- Cơ sở lập báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.
- Tiền và tương đương tiền**  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Hàng tồn kho**



## CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, P.9, Q.4, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

---

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được đối với hàng giảm giá, hư hỏng và kém mất phẩm chất.

#### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 50
Máy móc và thiết bị	7
Phương tiện vận tải bộ	6 – 8
Tàu vận tải biển	15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6

#### 6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao, riêng quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng (45 năm).

Tuy nhiên, vẫn còn giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị nhà cửa (tài sản cố định hữu hình) do trước đây không tách riêng được giá trị quyền sử dụng đất.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, P.9, Q.4, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

---

#### 7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, đầu tư vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### 8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

#### 9. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

#### 10. Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng ½ tháng lương công phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho một năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

#### 11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

#### 12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### 13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

#### 14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM**

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, P.9, Q.4, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tiền lãi, cổ tức ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	230,738,804	57,355,750
Tiền gửi ngân hàng	7,392,093,758	6,510,846,460
<b>Cộng</b>	<b><u>7,622,832,562</u></b>	<b><u>6,568,202,210</u></b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
1 Công ty TNHH Đầu tư TM XD Vinalink	682,910,391	273,583,114
2 Công ty cổ phần Nhật Thực	64,381,753	11,015,830
3 Công ty cổ phần SDB Việt Nam	181,620,235	93,236,520
4 Công ty cổ phần vận tải Biển Xanh	37,918,395	7,905,120
5 Công ty cổ phần Dịch vụ Logistics Đại Cồ Việt	89,116,217	89,349,121
6 Công ty Luật TNHH Grunkorn & Partner	0	7,481,797
7 Công ty TNHH Đại lý Sài Gòn Nhanh	35,006,927	25,321,381
8 Công ty TNHH Quốc tế Đức & Việt	11,570,328	0
9 Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận TST	7,472,432	6,830,764
10 Eastmen Shipping PTE LTD	219,602,784	0
11 Công ty TNHH Công nghệ Truyền thông Chiêu Dương	104,500,000	0
12 Công ty TNHH TM & DV Quốc tế Tỉnh Túy	4,394,634	4,298,230
13 Công ty TNHH TMDV Giao nhận Hàng hải Trần Châu	9,973,845	10,099,843
14 Phải thu của CNHP	42,500,034	38,381,564
<b>Cộng</b>	<b><u>1,490,967,975</u></b>	<b><u>567,503,284</u></b>

**3. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu ngắn hạn khác (HCM)	1,080,214,150	2,961,158,648
Phải thu ngắn hạn khác (CNHP)	1,203,918,053	3,301,404,853
<b>Cộng</b>	<b><u>2,284,132,203</u></b>	<b><u>6,262,563,501</u></b>

**4. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên nhiên vật liệu	1,572,849,518	1,572,849,518
<b>Cộng</b>	<b><u>1,572,849,518</u></b>	<b><u>1,572,849,518</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM**

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, P.9, Q.4, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Công</u>
<b><u>Nguyên giá</u></b>					
Số đầu năm	21,851,663,971	2,127,762,862	519,796,885,507	45,818,180	543,822,130,520
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>21,851,663,971</u></b>	<b><u>2,127,762,862</u></b>	<b><u>519,796,885,507</u></b>	<b><u>45,818,180</u></b>	<b><u>543,822,130,520</u></b>
<b><u>Giá trị hao mòn</u></b>					
Số đầu năm	11,850,707,041	1,630,043,909	312,636,864,131	30,545,472	326,148,160,553
Khấu hao trong năm	214,468,908	47,026,887	8,652,230,274	1,909,092	8,915,635,161
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>12,065,175,949</u></b>	<b><u>1,677,070,796</u></b>	<b><u>321,289,094,405</u></b>	<b><u>32,454,564</u></b>	<b><u>335,063,795,714</u></b>
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>					
Số đầu năm	10,000,956,930	497,718,953	207,160,021,376	15,272,708	217,673,969,967
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>9,786,488,022</u></b>	<b><u>450,692,066</u></b>	<b><u>198,507,791,102</u></b>	<b><u>13,363,616</u></b>	<b><u>208,758,334,806</u></b>

**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Quyền sử dung đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Công</u>
<b><u>Nguyên giá</u></b>			
Số đầu năm	9,566,530,785	98,529,900	9,665,060,685
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>9,566,530,785</u></b>	<b><u>98,529,900</u></b>	<b><u>9,665,060,685</u></b>
<b><u>Giá trị hao mòn</u></b>			
Số đầu năm	2,249,906,219	98,529,900	2,348,436,119
Khấu hao trong năm	53,147,391	-	53,147,391
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>2,303,053,610</u></b>	<b><u>98,529,900</u></b>	<b><u>2,401,583,510</u></b>
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>			
Số đầu năm	7,316,624,566	-	7,316,624,566
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>7,263,477,175</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>7,263,477,175</u></b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

**7. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>
<b><u>Nguyên giá</u></b>	
Số đầu năm	29,019,583,102
<b><u>Số cuối kỳ</u></b>	<b><u>29,019,583,102</u></b>
<b><u>Giá trị hao mòn</u></b>	
Số đầu năm	4,207,839,564
Khấu hao trong năm	145,097,916
<b><u>Số cuối kỳ</u></b>	<b><u>4,352,937,480</u></b>
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>	
Số đầu năm	24,811,743,538
<b><u>Số cuối kỳ</u></b>	<b><u>24,666,645,622</u></b>

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

<u>Diễn giải</u>	<u>Số đầu quý</u>	<u>Tăng trong quý</u>	<u>K/chuyển vào chi phí</u>	
			<u>SXKD trong quý</u>	<u>Số cuối quý</u>
Phí bảo hiểm tàu Dream	246,659,163	459,196,158	485,303,729	220,551,592
Phí bảo hiểm tàu Glory	0	897,153,852	624,053,644	273,100,208
Phí bảo hiểm tàu Pride	0	780,767,524	502,352,239	278,415,285
<b><u>Cộng</u></b>	<b><u>246,659,163</u></b>	<b><u>2,137,117,534</u></b>	<b><u>1,611,709,612</u></b>	<b><u>772,067,085</u></b>

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

<u>Diễn giải</u>	<u>Số đầu quý</u>	<u>Tăng trong quý</u>	<u>K/chuyển vào chi phí</u>	
			<u>SXKD trong quý</u>	<u>Số cuối quý</u>
Chi phí sửa chữa lớn tàu Dream	4,115,258,221	0	823,051,641	3,292,206,580
Chi phí sửa chữa lớn tàu Pride	6,226,295,427	0	622,629,543	5,603,665,884
Chi phí sửa chữa lớn tàu Glory	538,109,255	646,675,743	1,417,029,969	(232,244,971)
<b><u>Cộng</u></b>	<b><u>10,879,662,903</u></b>	<b><u>646,675,743</u></b>	<b><u>2,862,711,153</u></b>	<b><u>8,663,627,493</u></b>

**10. Tài sản khác**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ sử dụng thông tin HAG SGP.Telecom	11,365,000	11,365,000
Tổng lãnh sự quán Panama	11,365,000	11,365,000
<b><u>Cộng</u></b>	<b><u>22,730,000</u></b>	<b><u>22,730,000</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM**

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, P.9, Q.4, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay Ngân hàng Hàng hải mua tàu Dream	146,059,957,300	146,059,957,300
Vay Ngân hàng Hàng hải mua tàu Glory	187,584,878,000	187,584,878,000
Vay Ngân hàng Hàng hải mua tàu Pride	76,002,920,000	76,002,920,000
<b>Công</b>	<b>409,647,755,300</b>	<b>409,647,755,300</b>

Khoản vay trên là vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải để mua tàu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Cụ thể:

- Hợp đồng vay số 02/07/HCM ngày 13/11/2007: Vay mua tàu Lucent Ace (Dream) với số tiền là 8,42 triệu USD.
- Hợp đồng vay số 01/07/HCM ngày 12/9/2007: Vay để mua tàu và tàu Asean Energy (Pride) với số tiền là 6,3 triệu USD.
- Hợp đồng vay số 03/08/HCM ngày 3/4/2008: Vay mua tàu Apollo Dua (Glory) với số tiền là 10 triệu USD.

Cả 3 hợp đồng vay đều có thời hạn vay là 96 tháng, ân hạn 6 tháng, thời hạn trả nợ trong 30 kỳ, mỗi kỳ là 1 quý với số tiền cho Hợp đồng số 01 là 210.000 USD, Hợp đồng số 02 là 280.667 USD và Hợp đồng số 03 là 266.640 USD. Lãi suất Sibor 6 tháng + 2,3% nhưng không thấp hơn 6%/năm cho hai hợp đồng số 01 và số 02 và 8.18%/năm cho 6 tháng đầu kể từ ngày giải ngân, từ tháng thứ 7 trở đi bằng lãi suất huy động USD của ngân hàng + 2,3% cho hợp đồng số 03.

**12. Phải trả người bán**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
1 Công ty cổ phần XNK cung ứng Vật tư Hàng hải	0	45,223,000
2 Công ty TNHH TM F.C Việt Nam (F.C VN Co.,)	0	41,892,636
3 Công ty TNHH TM & DV Cơ điện lạnh	0	22,600,000
4 Công ty cổ phần Đẹp Như Mới	300,000	300,000
5 Công ty TNHH Đầu tư & TM Dương Mạnh	0	5,000,000
6 Công ty TNHH TKXD & QLDA Vương Nguyên	15,245,150	15,245,150
7 Shell Marine Products Limited	0	137,084,679
8 Công ty TNHH TMDV & XD Vinh Thành Đạt	5,500,000	5,500,000
<b>Công</b>	<b>21,045,150</b>	<b>272,845,465</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu quý</u>	<u>Số phải nộp trong quý</u>	<u>Số đã nộp trong quý</u>	<u>Số cuối quý</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(78,934,182)	0	0	(78,934,182)
Thuế thu nhập cá nhân	2,204,009	44,294,587	44,665,107	1,883,489
Thuế môn bài	0	5,000,000	5,000,000	0
<b>Công</b>	<b>(76,730,173)</b>	<b>49,294,587</b>	<b>49,665,107</b>	<b>(77,050,693)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM**

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, P.9, Q.4, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**- Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng loại dịch vụ như sau:

Dịch vụ cung cấp cho các doanh nghiệp trong khu chế xuất & dịch vụ cho thuê tàu vận tải quốc tế :	0%
Bốc xếp, lưu kho bãi, giao nhận, cho thuê văn phòng và dịch vụ khác :	10%

**- Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Quý 1 Năm nay</u>	<u>Quý 1 Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12,369,047,495)	(15,146,635,859)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	(12,369,047,495)	(15,146,635,859)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê đất	1,241,547,801	1,103,598,048
Phí bảo hiểm tàu Glory	0	256,481,681
Phí bảo hiểm tàu Pride	0	215,705,070
<b>Cộng</b>	<b>1,241,547,801</b>	<b>1,575,784,799</b>

**15. Phải trả khác**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
1 Phạm Việt Anh - TV	315,710	0
2 Bảo hiểm Thất nghiệp	7,755,296	7,114,316
3 Bảo hiểm Xã hội	16,687,987	10,210,282
4 Chu Quang Hiến - TV	0	5,766,261
5 CN TCT Hàng hải VN - CTY TNHH MTV - Công ty XK Lao động	20,794,262	27,037,500
6 CĐ Nguyễn Quang Thuyền MS 134	19,080,000	19,080,000
7 CĐ Văn Phương My MS 330	5,080,000	5,080,000
8 Cổ tức 2008 phải trả Tổng Cty Hàng hải Việt Nam	3,150,000,000	3,150,000,000
9 Công ty cổ phần An Phú	112,727,272	0
10 Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải biển Hải Vân	51,369,315	72,648,750
11 Công ty Kho vận Miền Nam (Sotrans)	117,984,000	176,976,000
12 Đinh Khắc Hào - TV	1,523,065	1,523,065
13 Đoàn phí Công đoàn	56,167,860	62,932,050
14 Đoàn Văn Du - TV MMS	3,144,194	3,144,194

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM**

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, P.9, Q.4, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

15	Hoàng Đình Duy - TV VT	27,513,500	27,513,500
16	Hoàng Toàn Linh -TV	0	8,846,917
17	Huỳnh Anh Vũ - TV	56,447,826	90,795,126
18	Huỳnh Tiến Dũng - TV	1,813,756	1,813,756
19	Khúc Thành Chung - TV	11,193,900	11,193,900
20	Kinh phí Công đoàn	33,294,367	7,215,947
21	Lê Hoàng Minh - TV	7,029,995	12,426,000
22	Lê Nam Giang - TV	0	12,012,290
23	Lê Nguyên Hùng - TV MMS	0	10,725,806
24	Lê Thành Chung - TV	0	28,610,517
25	Lê Thanh Nghị -TV	34,358,333	34,358,333
26	Lê Văn Hiếu - TV VSG	31,327,333	31,327,333
27	Lương Tam Chung - TV	0	31,881,500
28	Nguyễn Đức Nhuận -TV	(3,035,882)	(3,035,882)
29	Nguyễn Đức Thành - TV VSG	9,560,381	497,617
30	Nguyễn Hồng Hà - TV	14,157,691	33,828,350
31	Nguyễn Khải Hoàn - TV	4,543,778	1,834,101
32	Nguyễn Phú Đức - TV MMS	14,479,838	14,479,838
33	Nguyễn Tuấn Anh - TV	4,784,970	4,784,970
34	Nguyễn Văn Hữu - TV VSG	10,572,831	449,817
35	Nguyễn Văn Thành - TV HV	14,479,839	14,479,839
36	Phải trả NHHH Lãi vay NH mua tàu VSG Dream	44,948,952,825	41,674,713,970
37	Phải trả NHHH Lãi vay NH mua tàu VSG Glory	39,771,935,628	36,724,682,111
38	Phải trả NHHH Lãi vay NH mua tàu VSG Pride	31,724,031,058	30,020,267,003
39	Phạm Văn Tỵ - TV VSG	20,999,250	0
40	Phạm Khắc Vị - TV	0	21,036,300
41	Phạm Văn Duy - TV Tàu Pride	15,435,736	15,435,736
42	Quỹ Hội đồng Quản trị	(16,000,000)	0
43	Saigon Express	210,418,600	210,418,600
44	Thuế TNCN thường xuyên	50,428,503	55,993,732
45	Tiền tiếp khách của TT tàu Dream	1,000	0
46	Tiền tiếp khách của TT tàu Glory	35,142,125	0
47	Tiền tiếp khách của TT tàu Pride	13,558,000	0
48	Trần Quốc Hùng - TV	63,911,252	103,811,252
49	Trần Quý Quỳnh - TV	1,735,091	1,735,091
50	Trần Văn Thành - TV OMCO	5,883,871	5,883,871
51	Trịnh Đức Hòa - TV tàu Pride	1,896,774	1,896,774
52	TTPT Nguồn lực HH & XKLD - Trường CDHH I	15,900,500	92,995,000
53	Võ Thụy Nam - TV VSG	39,939,824	83,316,100
54	Vũ Đức Bàn - TV	9,120,074	9,120,074
55	Vũ Đức Hoàng - TV	6,347,689	3,186,399
56	Vũ Hồng Thăng - TV OMCO	14,709,677	14,709,677
57	Vũ Tuấn Anh - TV VSG	0	12,204,333
58	Vũ Văn Thắng -TV	0	20,276,563
59	Phải trả khác (CNHP)	986,637,994	2,870,377,635
	<b>Cộng</b>	<b>121,756,136,888</b>	<b>115,859,612,214</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM**

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, P.9, Q.4, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Cty cổ phần mua bán nợ Phương Đông	27,500,000,000	27,500,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	82,940,000,000	82,940,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>110,440,000,000</u></b>	<b><u>110,440,000,000</u></b>

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu quý</u>	<u>Tăng trong quý</u>	<u>Chi trong quý</u>	<u>Số cuối quý</u>
Quỹ phúc lợi	87,349,533	0	0	87,349,533
<b>Cộng</b>	<b><u>87,349,533</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>87,349,533</u></b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Cho thuê tàu	13,159,502,250	12,746,134,782
Lưu kho bãi	2,097,024,000	1,588,687,635
Xuất khẩu lao động	0	27,186,400
Doanh thu cho thuê văn phòng	814,019,895	983,208,158
Doanh thu dịch vụ khác	482,785,965	387,541,985
Doanh thu CNHP	73,585,882	185,051,535
<b>Tổng doanh thu</b>	<b><u>16,626,917,992</u></b>	<b><u>15,917,810,495</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Nguyên vật liệu	527,147,028	792,533,367
Chi phí nhân công	3,153,183,008	3,195,856,572
BHXH, BHYT, KPCĐ	321,119,280	346,237,110
Khấu hao tài sản cố định	9,059,401,671	9,110,784,426
Chi phí thuê và sửa chữa tài sản	3,049,357,947	3,974,596,937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,849,067,338	4,715,262,556
<b>Cộng</b>	<b><u>19,959,276,272</u></b>	<b><u>22,135,270,968</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	47,447,142	898,016
Chênh lệch tỉ giá & Thu khác	506,806	7,924,541

**Công**

**47,953,948**

**8,822,557**

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Lãi vay ngân hàng	8,025,256,427	7,664,989,392
Chi phí HĐTC khác	24,225,528	15,638,692
<b>Công</b>	<b>8,049,481,955</b>	<b>7,680,628,084</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

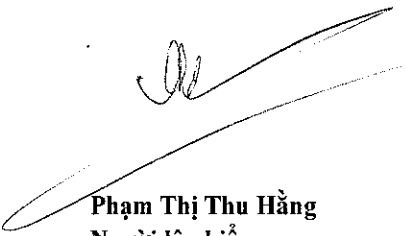
	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Tiền lương, tiền công	435,512,628	489,627,386
BHXH, BHYT, KPCĐ	47,021,760	54,350,658
Tiền ăn trưa, ăn ca	28,550,956	27,011,732
Chi phí đồ dùng văn phòng	30,378,783	10,284,998
Chi phí khấu hao TCSĐ	54,478,797	57,637,008
Thuế, phí, lệ phí	34,699,899	28,460,280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98,966,673	265,558,174
Chi phí hội nghị, tiếp khách	8,520,368	67,874,454
Chi phí thông tin liên lạc	44,235,217	34,708,706
Chi phí khác	252,796,127	221,856,463
<b>Công</b>	<b>1,035,161,208</b>	<b>1,257,369,859</b>


**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**


**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau**

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Tiền lương	251,183,653	274,876,338
Phụ cấp	21,120,000	54,735,238
	<b>272,303,653</b>	<b>329,611,576</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 06 năm 2017

  
**Phạm Thị Thu Hằng**  
 Người lập biểu

  
**Nguyễn Thượng Bồng**  
 Kế toán trưởng

  
**Hoàng Đình Quảng**  
 Phó Tổng Giám đốc

